FireAnt

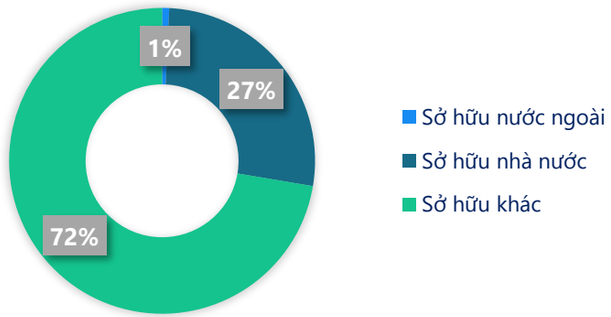
CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

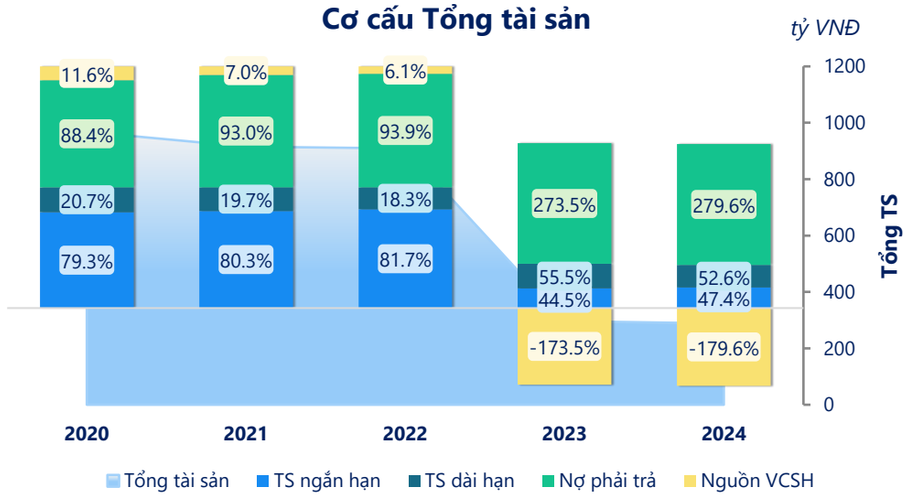
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	16,051,594
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-518
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	-4.5
EPS	-268

	YTD	1T	3T	6T
TS4		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



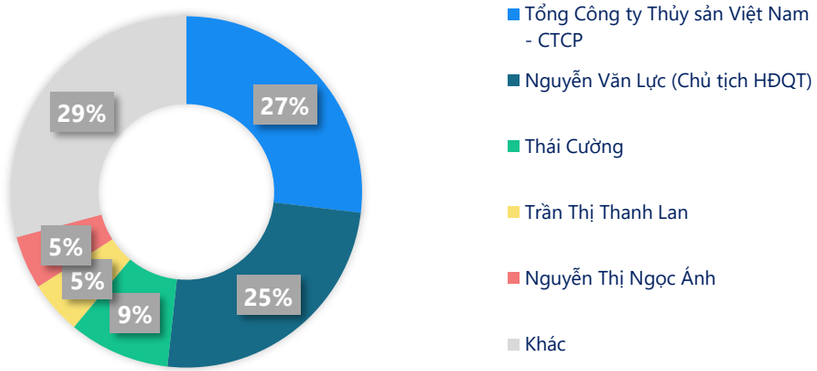
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TS4** năm 2024 đạt **288.6** tỷ đồng, giảm **2.58%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.4% và 52.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 280%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

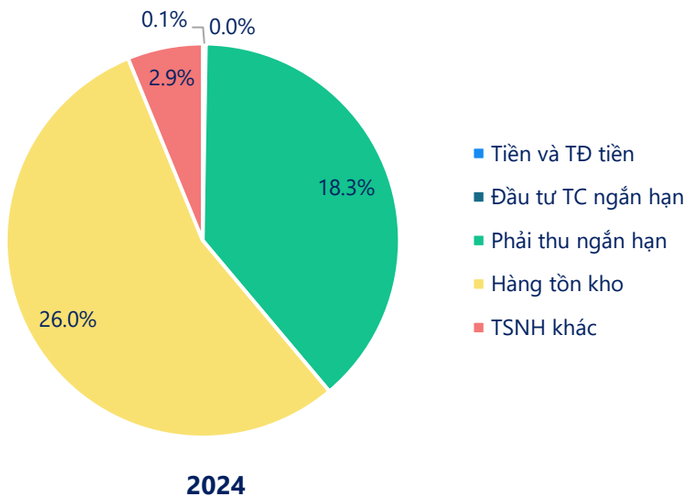


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 26.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.75%.

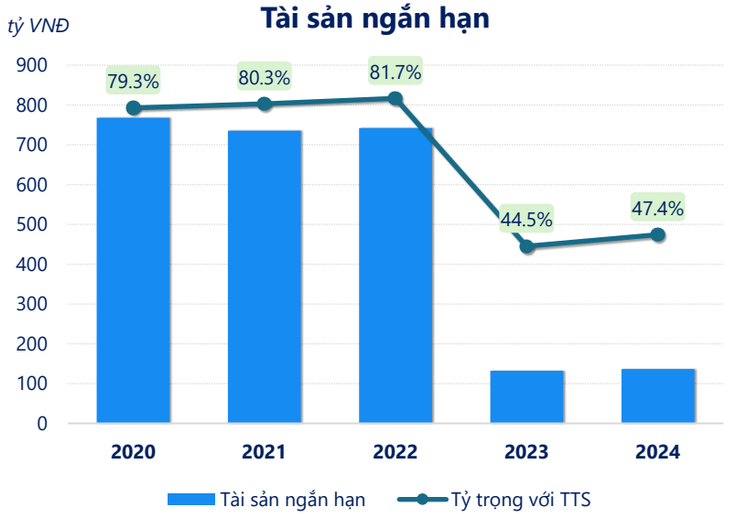
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP** sở hữu **26.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Lực (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 24.8% và đứng thứ 3 là Thái Cường nắm giữ 9.32%.

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

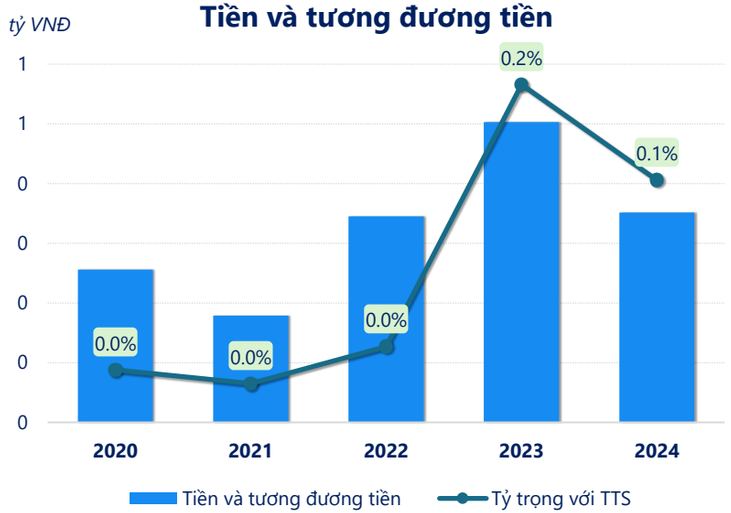
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



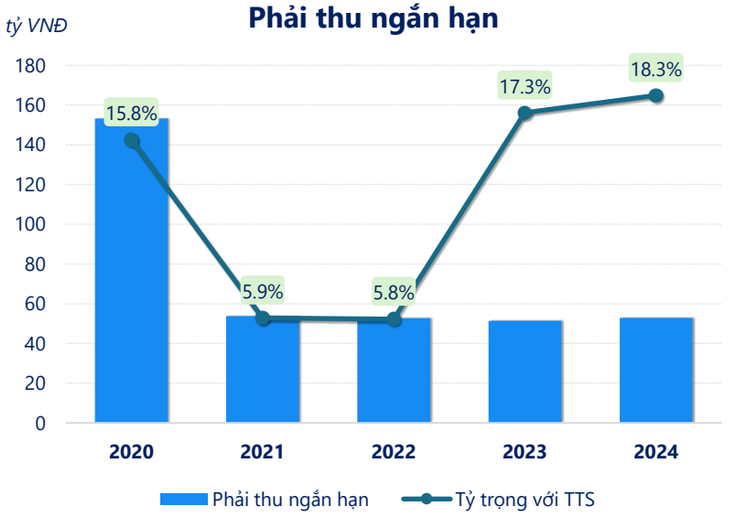
Tiền và tương đương tiền



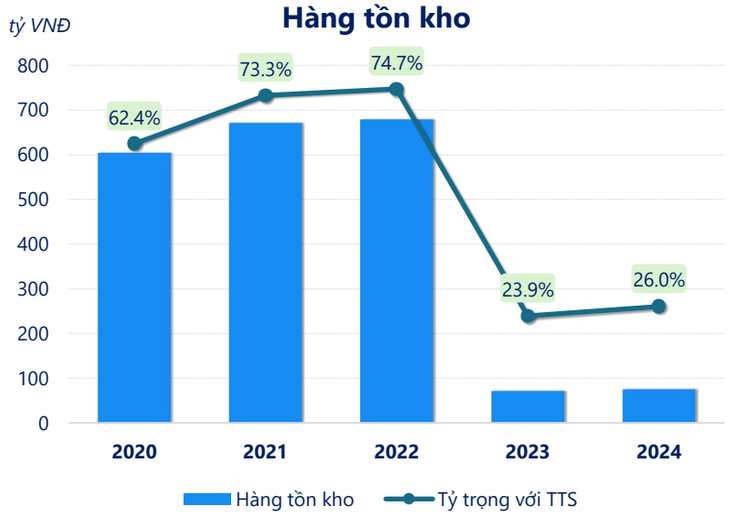
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TS4 đạt **136.9** tỷ đồng, tăng trưởng **3.78%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

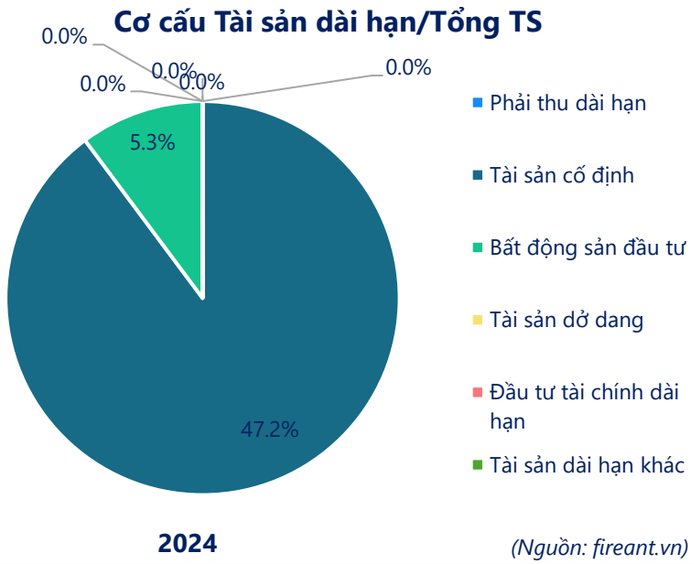


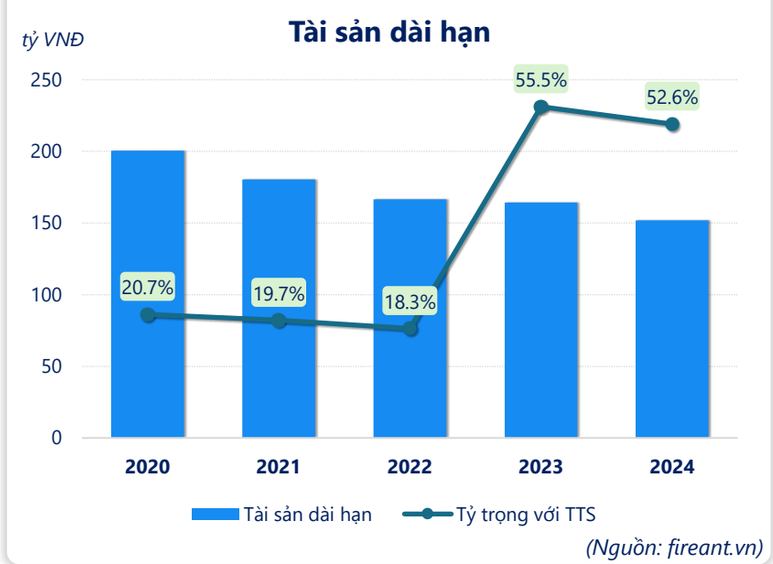
Hàng tồn kho

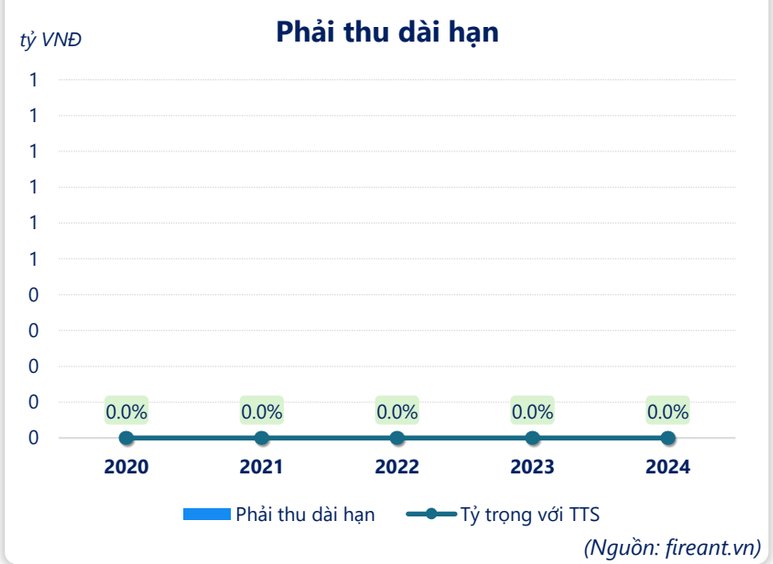


Powered by Infographic

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

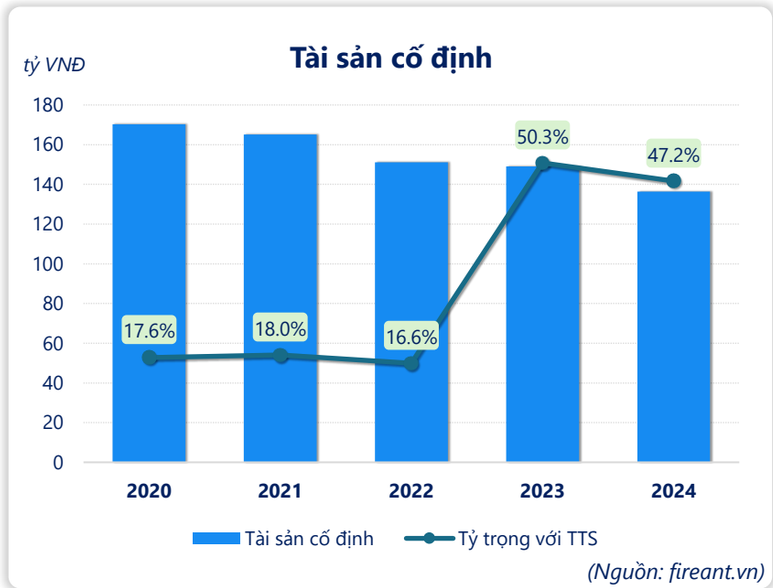


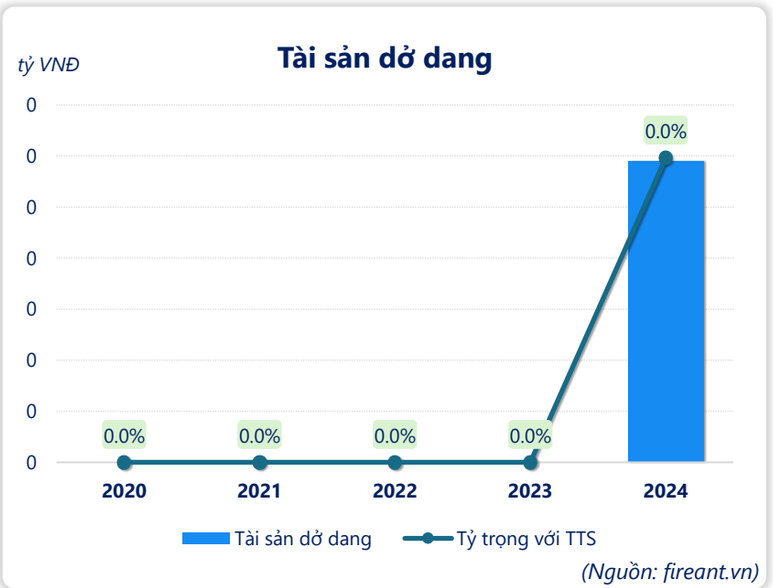




Tài sản dài hạn đạt **151.8** tỷ đồng giảm **7.69%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.2%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.35%.

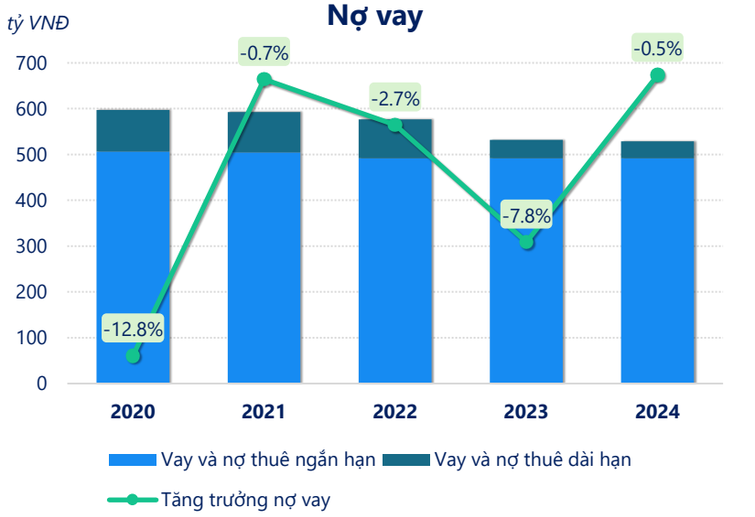
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



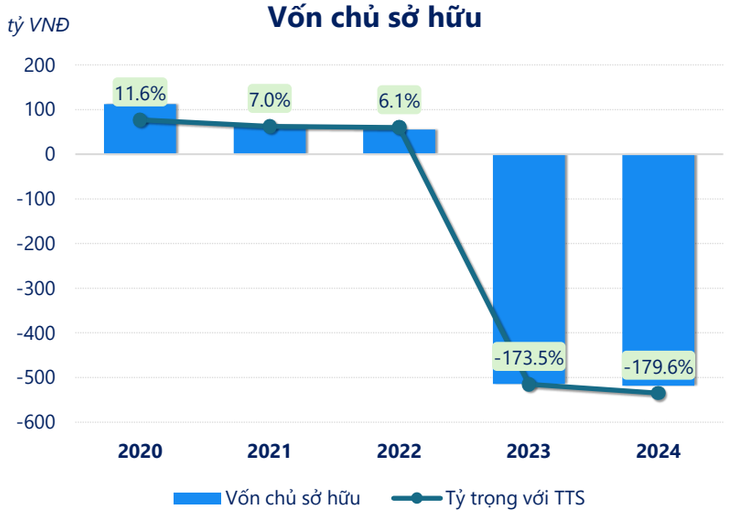


CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

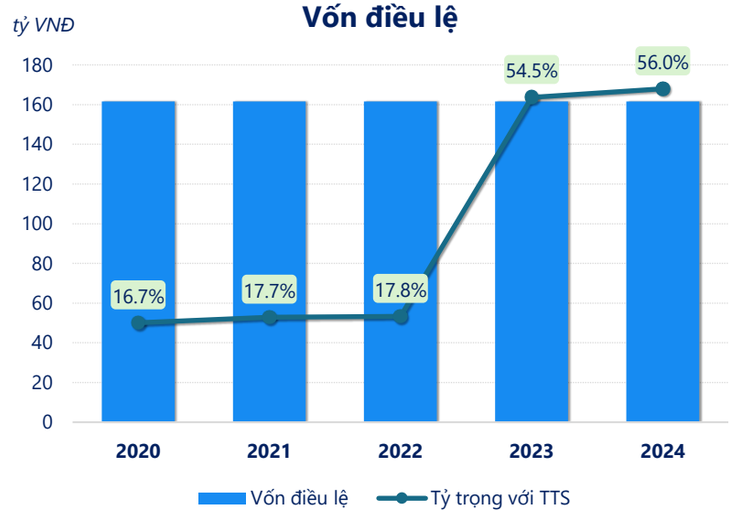
Nợ vay



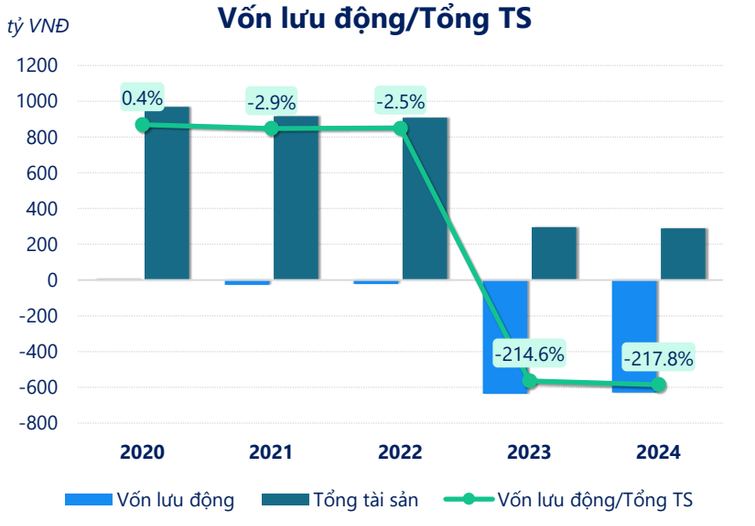
Vốn chủ sở hữu



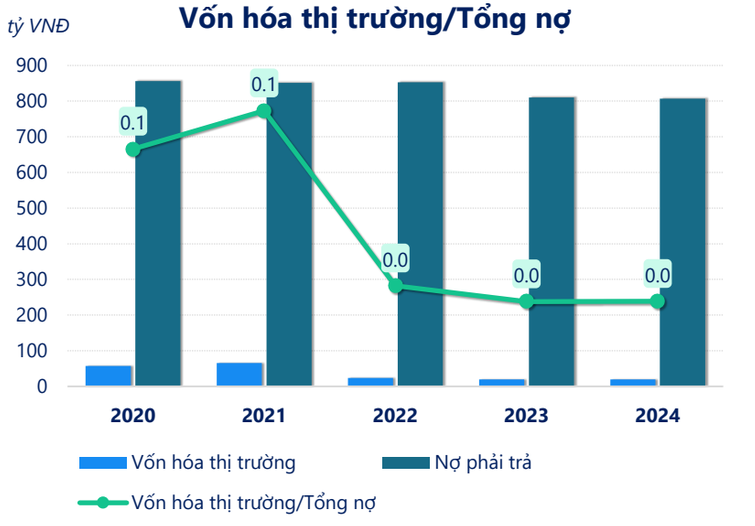
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thủy sản số 4 (UPCOM: TS4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**289**	**296**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	137	132	3.8%
Tiền và tương đương tiền	0.35	0.50	-30.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	52.9	51.4	2.9%
Hàng tồn kho	75.2	71.0	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.47	9.04	-6.3%
Tài sản dài hạn	**152**	**164**	**-7.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	136	149	-8.5%
Bất động sản đầu tư	15.4	15.4	0.0%
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	807	810	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**766**	**768**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	492	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	155	-0.8%
Nợ dài hạn	41.6	42.5	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.5	40.0	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-518**	**-514**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-518**	**-514**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**340**	**87.9**	**30.0**	**81.7**	**7.92**
Giá vốn hàng bán	383	110	18.5	645	6.92
Lợi nhuận gộp	**-43.3**	**-22.2**	**11.5**	**-563**	**1.00**
Doanh thu HĐTC	3.22	1.28	0.11	0.17	0.11
Chi phí TC	56.6	23.3	19.0	0.80	1.26
Chi phí lãi vay	**56.3**	**20.2**	**19.0**	**0.80**	**1.26**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.45	0.78	2.56	2.51	0.01
Chi phí QLDN	26.1	3.27	3.01	3.51	4.07
LN thuần từ HĐKD	**-130**	**-48.3**	**-13.0**	**-570**	**-4.24**
Lợi nhuận khác	-14.1	0.13	-0.03	-0.09	-0.06
LN trước thuế	**-144**	**-48.2**	**-13.0**	**-570**	**-4.30**
Lợi nhuận sau thuế	**-144**	**-48.2**	**-13.0**	**-570**	**-4.30**
LNST của CĐ cty mẹ	**-144**	**-48.2**	**-13.0**	**-570**	**-4.30**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.3	3.06	22.6	47.5	3.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.8	0.14	-6.72	-2.12	-1.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.7	-3.27	-15.7	-45.2	-2.25
Tiền đầu kỳ	0.83	0.26	0.18	0.35	0.50
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.58**	**-0.08**	**0.17**	**0.16**	**-0.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.26	0.18	0.35	0.50	0.35

Powered by Infographic